

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 23              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Văn Huy       | Chủ tịch   |
| Ông Đậu Ngọc Thanh     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Thân   | Thành viên |
| Bà Trần Thị Lương      | Thành viên |
| Bà Trần Thị Phương Mai | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Giám đốc |
|--------------------|----------|

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Đậu Ngọc Thanh**  
Giám đốc

*Ngày 20 tháng 03 năm 2012*

Số: 53/BCKT 2012/Kreston ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Trần Văn Thức**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554KTV

---

**Nguyễn Anh Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam**  
*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|--------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>19.880.019.791</b> | <b>19.112.908.169</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  |             | <b>845.713.161</b>    | <b>290.594.751</b>    |
| 111        | Tiền                                       | V.1         | 845.713.161           | 290.594.751           |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>15.522.622.967</b> | <b>16.021.204.565</b> |
| 131        | Phải thu khách hàng                        | V.2         | 13.654.026.805        | 13.829.462.883        |
| 132        | Trả trước cho người bán                    |             | 83.995.800            | 69.125.800            |
| 135        | Các khoản phải thu khác                    | V.3         | 1.987.845.619         | 2.325.861.139         |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | V.4         | (203.245.257)         | (203.245.257)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>V.5</b>  | <b>2.358.913.451</b>  | <b>1.534.864.290</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                               |             | 2.358.913.451         | 1.534.864.290         |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.152.770.212</b>  | <b>1.266.244.563</b>  |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | -                     | 347.283.691           |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                      | V.6         | 1.152.770.212         | 918.960.872           |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>4.135.333.394</b>  | <b>5.328.955.436</b>  |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>2.963.956.113</b>  | <b>3.318.832.936</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                   | V.7         | 2.765.229.565         | 2.841.971.301         |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 9.841.341.527         | 9.804.314.059         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.076.111.962)       | (6.962.342.758)       |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | V.8         | 198.726.548           | 476.861.635           |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>950.000.000</b>    | <b>2.000.000.000</b>  |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                        | V.9         | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | V.10        | (1.550.000.000)       | (500.000.000)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>221.377.281</b>    | <b>10.122.500</b>     |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                  | V.11        | 221.377.281           | 10.122.500            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>24.015.353.185</b> | <b>24.441.863.605</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|--------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>7.612.022.559</b>  | <b>8.212.670.289</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>7.465.093.564</b>  | <b>8.069.154.387</b>  |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                         | V.12        | 400.000.000           | 1.196.895.002         |
| 312        | Phải trả người bán                         |             | 942.938.920           | 676.060.740           |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   |             | 207.979.705           | 1.341.961.939         |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.13        | 1.400.998.641         | 1.012.568.507         |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | 2.951.284.377         | 1.576.482.988         |
| 316        | Chi phí phải trả                           | V.14        | 128.047.772           | 8.171.373             |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.15        | 1.354.921.816         | 1.736.803.653         |
| 320        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | -                     | 468.164.274           |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 78.922.333            | 52.045.911            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>146.928.995</b>    | <b>143.515.902</b>    |
| 336        | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 146.928.995           | 143.515.902           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>16.403.330.626</b> | <b>16.229.193.316</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>V.16</b> | <b>16.403.330.626</b> | <b>16.229.193.316</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 13.197.100.000        | 13.197.100.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 8.860.000             | 8.860.000             |
| 416        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | 2.723.692             | -                     |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1.127.969.892         | 1.032.322.293         |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 392.179.921           | 308.085.975           |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 1.674.497.121         | 1.682.825.048         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>24.015.353.185</b> | <b>24.441.863.605</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-------------------------|-------------|-------------|------------|
| 5   | Ngoại tệ các loại (USD) |             | 938,48      | 937,53     |

Đậu Ngọc Thanh  
Giám đốcTrần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01</b> | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |             | <b>16.909.195.621</b> | <b>14.718.713.585</b> |
| 02        | Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                     | -                     |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>VI.1</b> | <b>16.909.195.621</b> | <b>14.718.713.585</b> |
| <b>11</b> | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>VI.2</b> | <b>11.793.178.944</b> | <b>10.244.655.533</b> |
| <b>20</b> | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>5.116.016.677</b>  | <b>4.474.058.052</b>  |
| 21        | Doanh thu hoạt động tài chính                          | VI.3        | 224.342.862           | 184.635.475           |
| 22        | Chi phí tài chính                                      | VI.4        | 1.160.217.313         | 691.998.068           |
| 23        | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |             | <i>110.217.313</i>    | <i>169.140.068</i>    |
| 24        | Chi phí bán hàng                                       |             | 25.879.000            | -                     |
| 25        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |             | 2.287.970.540         | 2.100.250.146         |
| <b>30</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>1.866.292.686</b>  | <b>1.866.445.313</b>  |
| 31        | Thu nhập khác                                          | VI.6        | 320.361.428           | 403.678.409           |
| 32        | Chi phí khác                                           | VI.7        | 172.200.065           | 26.672.370            |
| <b>40</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  |             | <b>148.161.363</b>    | <b>377.006.039</b>    |
| <b>50</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | <b>2.014.454.049</b>  | <b>2.243.451.352</b>  |
| 51        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | VI.8        | 339.956.928           | 560.626.304           |
| <b>60</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |             | <b>1.674.497.121</b>  | <b>1.682.825.048</b>  |
| 70        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | VI.9        | 1.269                 | 1.275                 |

Đậu Ngọc Thanh  
Giám đốcTrần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                          | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |                        |                        |
| 01        | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 17.340.373.349         | 11.322.278.629         |
| 02        | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | (7.088.336.570)        | (6.655.637.559)        |
| 03        | Tiền chi trả cho người lao động                                   | (5.312.938.974)        | (3.294.865.837)        |
| 04        | Tiền chi trả lãi vay                                              | (113.332.512)          | (166.024.869)          |
| 05        | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | (45.211.600)           | (533.197.429)          |
| 06        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 170.933.955            | 153.305.157            |
| 07        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | (2.306.637.211)        | (1.900.937.227)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>2.644.850.437</b>   | <b>(1.075.079.135)</b> |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                        |                        |                        |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | (77.290.910)           | (281.300.000)          |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 95.454.545             | 289.000.000            |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | (3.000.000.000)        | (1.492.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 3.000.000.000          | 158.334.484            |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 137.956.648            | 29.374.508             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>156.120.283</b>     | <b>(1.296.591.008)</b> |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |                        |                        |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 3.067.221.326          | 3.056.594.904          |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | (3.864.116.328)        | (2.524.414.919)        |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | (1.451.681.000)        | -                      |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>(2.248.576.002)</b> | <b>532.179.985</b>     |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>552.394.718</b>     | <b>(1.839.490.158)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>290.594.751</b>     | <b>2.129.138.773</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 2.723.692              | 946.136                |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>845.713.161</b>     | <b>290.594.751</b>     |

Đậu Ngọc Thanh  
Giám đốcTrần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3 là Công ty hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng Điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp Điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam – VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.3, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3 theo Quyết định số 03/XLĐ3.3-HDQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.3.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900576216 ngày 20/11/2003 và đăng ký lại lần 4 ngày 11/7/2009.

Vốn Điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 13.197.100.000 đồng.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 13.197.100.000 đồng (Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

Cơ cấu vốn của Công ty tại ngày 31/12/2011 như sau:

- Tỷ lệ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam: 52,9%.
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 47,1%.

**Ngành nghề kinh doanh, số lao động và trụ sở chính**

Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, công trình xây lắp công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi; Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện; Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Xử lý nền móng các công trình; Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 97 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 (năm dương lịch).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 50       |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 12       |
| Thiết bị văn phòng         | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải        | 10            |

**5. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****12. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc Công ty áp dụng Thông tư số 201/200/TT-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 so với áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh giảm đi số tiền là 2.723.692 đồng.

**13. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền**

|                    | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 19.856.657         | 14.337.983         |
| Tiền gửi Ngân hàng | 825.856.504        | 276.256.768        |
| <b>Cộng</b>        | <b>845.713.161</b> | <b>290.594.751</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

|                                        | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | 9.691.856.869         | 8.317.912.481         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11             | 782.332.521           | -                     |
| Ban quản lý Công trình Điện Miền Trung | 776.105.520           | 800.256.791           |
| Các đối tượng khác                     | 2.403.731.895         | 4.711.293.611         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.654.026.805</b> | <b>13.829.462.883</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3. Các khoản phải thu khác**

|                                        | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đào Văn Hoi                            | 467.085.146          | 657.170.246          |
| Đậu Văn Tiến                           | 287.955.980          | 749.197.879          |
| Trần Quốc Lợi                          | 182.572.222          | -                    |
| Nguyễn Trọng Tuấn                      | 145.649.670          | 9.494.641            |
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 626.918.354          | 246.193.363          |
| Các đối tượng khác                     | 277.664.247          | 663.805.010          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.987.845.619</b> | <b>2.325.861.139</b> |

Các khoản phải thu của các cá nhân chủ yếu là khoản tạm ứng cho các đội xây lắp thi công các công trình, số dư cuối năm là các khoản tạm ứng đang gối đầu.

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                       | <b>Năm nay</b>     |
|-----------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>203.245.257</b> |
| Tăng dự phòng         | -                  |
| Hoàn nhập             | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>203.245.257</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                        | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu  | 442.571.512          | 483.395.714          |
| Công cụ, dụng cụ       | 25.740.661           | 29.102.701           |
| Chi phí SX, KD dở dang | 743.010.585          | 268.181.750          |
| Thành phẩm             | 1.143.432.774        | 750.026.206          |
| Hàng gửi đi bán        | 4.157.919            | 4.157.919            |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.358.913.451</b> | <b>1.534.864.290</b> |

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

|                    | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyễn Văn Đào     | 310.184.514          | 338.996.108        |
| Đậu Văn Tiến       | 226.417.589          | 94.697.806         |
| Vũ Xuân Hiền       | 82.608.152           | 1.833.800          |
| Lê Thị Thủy        | 76.654.269           | 74.204.993         |
| Hoàng Thị Thảo     | 67.800.000           | 43.500.000         |
| Dương Đoàn Nguyễn  | 55.362.943           | 30.561.914         |
| Các đối tượng khác | 333.742.745          | 335.166.251        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.152.770.212</b> | <b>918.960.872</b> |

Đây là các khoản tạm ứng của cán bộ công nhân viên ứng để thi công các công trình, số dư cuối năm là các khoản tạm ứng đang gối đầu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                             |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>3.941.969.905</b>      | <b>2.994.221.241</b> | <b>2.510.035.407</b>   | <b>358.087.506</b>          | <b>9.804.314.059</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>400.866.108</b>   | <b>14.500.000</b>      | <b>-</b>                    | <b>415.366.108</b>   |
| Mua trong năm                 | -                         | 21.056.000           | 14.500.000             | -                           | 35.556.000           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                         | 379.810.108          | -                      | -                           | 379.810.108          |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>             | <b>378.338.640</b>     | <b>-</b>                    | <b>378.338.640</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | 378.338.640            | -                           | 378.338.640          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.941.969.905</b>      | <b>3.395.087.349</b> | <b>2.146.196.767</b>   | <b>358.087.506</b>          | <b>9.841.341.527</b> |
| <b>Trong đó:</b>              |                           |                      |                        |                             |                      |
| Đã khấu hao hết               | 766.465.757               | 1.105.780.981        | -                      | 115.579.299                 | 1.987.826.037        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                             |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>3.130.368.465</b>      | <b>2.118.192.479</b> | <b>1.499.696.398</b>   | <b>214.085.416</b>          | <b>6.962.342.758</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>51.254.901</b>         | <b>149.126.467</b>   | <b>192.277.822</b>     | <b>23.784.937</b>           | <b>416.444.127</b>   |
| Khấu hao trong năm            | 51.254.901                | 149.126.467          | 192.277.822            | 23.784.937                  | 416.444.127          |
| Tăng khác                     |                           |                      |                        |                             |                      |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>11.565.916</b>    | <b>291.109.007</b>     | <b>-</b>                    | <b>302.674.923</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | 290.625.674            | -                           | 290.625.674          |
| Giảm khác                     | -                         | 11.565.916           | 483.333                | -                           | 12.049.249           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.181.623.366</b>      | <b>2.255.753.030</b> | <b>1.400.865.213</b>   | <b>237.870.353</b>          | <b>7.076.111.962</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 811.601.440               | 876.028.762          | 1.010.339.009          | 144.002.090                 | 2.841.971.301        |
| Tại ngày cuối năm             | 760.346.539               | 1.139.334.319        | 745.331.554            | 120.217.153                 | 2.765.229.565        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                            | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Xe MAZ cần trục ô tô CMK - 10              | 198.726.548        | 121.435.638        |
| Dàn quay cột dự ứng lực                    | -                  | 54.020.908         |
| Dàn quần đai cột bê tông dự ứng lực        | -                  | 7.151.733          |
| Dàn quay ly tâm                            | -                  | 17.900.000         |
| Khuôn cột bê tông dự ứng lực 8,5m ngọn 160 | -                  | 212.000.000        |
| Bộ cằng thép cho cột 7,5m                  | -                  | 40.000.000         |
| Bộ cằng thép cho cột 8,5m                  | -                  | 20.000.000         |
| Kho đựng dụng cụ                           | -                  | 4.353.356          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>198.726.548</b> | <b>476.861.635</b> |

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                     | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư cổ phiếu (*) | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.500.000.000</b> | <b>2.500.000.000</b> |

*(\*) Đầu tư cổ phiếu*

|                    | Mã cổ phiếu | Cuối năm       |                      | Đầu năm        |                      |
|--------------------|-------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|                    |             | Số lượng       | Giá trị              | Số lượng       | Giá trị              |
| Công ty CP Sông Ba | SBA         | 250.000        | 2.500.000.000        | 250.000        | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>        |             | <b>250.000</b> | <b>2.500.000.000</b> | <b>250.000</b> | <b>2.500.000.000</b> |

**10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|                       | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>500.000.000</b>   | -                  |
| Tăng dự phòng         | 1.050.000.000        | 500.000.000        |
| Hoàn nhập             | -                    | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.550.000.000</b> | <b>500.000.000</b> |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ - dụng cụ chờ phân bổ | 218.846.656        | -                 |
| Chi phí khác                          | 2.530.625          | 10.122.500        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>221.377.281</b> | <b>10.122.500</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****12. Vay và nợ ngắn hạn**

|                  | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn (*) | 400.000.000        | 1.196.895.002        |
| <b>Cộng</b>      | <b>400.000.000</b> | <b>1.196.895.002</b> |

**(\*) Các khoản vay ngắn hạn**

| <b>Đối tượng</b>       | <b>Số dư cuối năm</b> | <b>Giá trị ban đầu</b> | <b>Kỳ hạn</b> | <b>Lãi suất</b> | <b>Hình thức đảm bảo</b> |
|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Vay cá nhân</b>     |                       |                        |               |                 |                          |
| Bà Trần Thị Phương Mai | 200.000.000           | 200.000.000            | 2 tháng       | 18%/năm         | Tín chấp                 |
| Bà Lê Thị Lan          | 200.000.000           | 200.000.000            | 1 tháng       | 18%/năm         | Tín chấp                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>400.000.000</b>    | <b>400.000.000</b>     |               |                 |                          |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 671.715.507          | 578.030.701          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 729.283.134          | 434.537.806          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.400.998.641</b> | <b>1.012.568.507</b> |

**14. Chi phí phải trả**

|                                | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>   |
|--------------------------------|--------------------|------------------|
| Trích trước chi phí công trình | 128.047.772        | 8.171.373        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>128.047.772</b> | <b>8.171.373</b> |

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 142.313.191          | 90.150.193           |
| Bảo hiểm xã hội                   | 18.763.435           | 36.755.161           |
| Bảo hiểm y tế                     | 94.804.696           | 104.324.905          |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 32.615.295           | 54.130.095           |
| Phải trả về cổ phần hóa           | 17.476.000           | 97.900.925           |
| Đậu Văn Tiến                      | 400.117.062          | 715.260.004          |
| Đoàn Văn Hơi                      | 303.326.842          | 301.251.960          |
| Nguyễn Trung Phú                  | 89.343.354           | 7.491.085            |
| Nguyễn Đình Sơn                   | 60.914.506           | 15.803.888           |
| Nguyễn Văn Đào                    | 58.296.662           | 100.914.040          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 136.950.773          | 212.821.397          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.354.921.816</b> | <b>1.736.803.653</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b>        |                           |                      |                            |                       |                        |                                   |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>13.197.100.000</b>     | <b>8.860.000</b>     | -                          | <b>730.341.602</b>    | <b>212.124.584</b>     | <b>1.935.988.333</b>              | <b>16.084.414.519</b> |
| Lãi trong năm           | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | 1.682.825.048                     | 1.682.825.048         |
| Tăng khác               | -                         | -                    | -                          | 301.980.691           | 95.961.391             | -                                 | 397.942.082           |
| Phân phối lợi nhuận     | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | (1.935.988.333)                   | (1.935.988.333)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>13.197.100.000</b>     | <b>8.860.000</b>     | -                          | <b>1.032.322.293</b>  | <b>308.085.975</b>     | <b>1.682.825.048</b>              | <b>16.229.193.316</b> |
| <b>NĂM NAY</b>          |                           |                      |                            |                       |                        |                                   |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>13.197.100.000</b>     | <b>8.860.000</b>     | -                          | <b>1.032.322.293</b>  | <b>308.085.975</b>     | <b>1.682.825.048</b>              | <b>16.229.193.316</b> |
| Lãi trong năm           | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | 1.674.497.121                     | 1.674.497.121         |
| Trích lập các quỹ       | -                         | -                    | 2.723.692                  | 95.647.599            | 84.093.946             | -                                 | 182.465.237           |
| Phân phối lợi nhuận (*) | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | (1.682.825.048)                   | (1.682.825.048)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>13.197.100.000</b>     | <b>8.860.000</b>     | <b>2.723.692</b>           | <b>1.127.969.892</b>  | <b>392.179.921</b>     | <b>1.674.497.121</b>              | <b>16.403.330.626</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2011 NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO3 ngày 17 tháng 4 năm 2011, biểu quyết thông qua phương án chia cổ tức và trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính : 84.093.946 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 95.647.599 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 50.456.367 đồng
- Chia cổ tức là 11% trên vốn Điều lệ tương ứng số tiền là : 1.451.681.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                             | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam | 6.985.720.000         | 6.985.720.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                | 6.211.380.000         | 6.211.380.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>13.197.100.000</b> | <b>13.197.100.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

\* Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2011 là: 0

**16.3. Cổ phiếu**

|                                               | <u>Cuối năm</u><br><i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu năm</u><br><i>Cổ phiếu</i> |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>1.319.710</b>                   | <b>1.319.710</b>                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>1.319.710</b>                   | <b>1.319.710</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.319.710                          | 1.319.710                         |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                                  | -                                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>1.319.710</b>                   | <b>1.319.710</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.319.710                          | 1.319.710                         |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                                  | -                                 |

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>            | <b>16.909.195.621</b> | <b>14.718.713.585</b> |
| Doanh thu bán hàng          | 4.668.567.894         | 3.577.229.810         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 280.079.525           | 625.859.329           |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 11.960.548.202        | 10.515.624.446        |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>16.909.195.621</b> | <b>14.718.713.585</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán      | 2.933.039.637         | 2.537.888.667         |
| Giá vốn của cung cấp các dịch vụ | 194.567.102           | 746.307.851           |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng    | 8.665.572.205         | 6.960.459.015         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.793.178.944</b> | <b>10.244.655.533</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.959.749.475         | 3.958.524.006         |
| Chi phí nhân công                | 5.195.429.849         | 4.719.590.035         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 416.444.127           | 2.180.377.772         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 767.646.693           | 648.984.626           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.660.603.178         | 1.110.278.562         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.999.873.322</b> | <b>12.617.755.003</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 136.842.862        | 183.689.339        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 87.500.000         | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | 946.136            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>224.342.862</b> | <b>184.635.475</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                    | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay                       | 110.217.313          | 169.140.068        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.050.000.000        | 500.000.000        |
| Chiết khấu thanh toán              | -                    | 22.858.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.160.217.313</b> | <b>691.998.068</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản            | 95.454.545         | -                  |
| Hoàn nhập quỹ lương thừa năm trước | 178.561.402        | -                  |
| Các khoản thu khác                 | 46.345.481         | 403.678.409        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>320.361.428</b> | <b>403.678.409</b> |

**7. Chi phí khác**

|                           | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>  |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Thanh lý tài sản          | 87.712.966         | -                 |
| Xử lý vật tư thiếu lô 9.3 | 45.227.678         | -                 |
| Các khoản chi phí khác    | 39.259.421         | 26.672.370        |
| <b>Cộng</b>               | <b>172.200.065</b> | <b>26.672.370</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

**8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>2.014.454.049</b> | <b>2.243.451.352</b> |
| Thu nhập không chịu thuế                            | (87.500.000)         | -                    |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                        | 15.656.966           | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>    | <b>1.942.611.015</b> | <b>2.243.451.352</b> |
| Giảm thuế (*)                                       | 145.695.826          | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>339.956.928</b>   | <b>560.626.304</b>   |

(\*) Giảm thuế theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo dỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.674.497.121  | 1.682.825.048    |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                 | 1.319.710      | 1.319.710        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                          | <b>1.269</b>   | <b>1.275</b>     |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***(Đơn vị tính: VND)***1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Năm 2011 các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Công ty là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện năng, khối lượng các giao dịch thể hiện trên số liệu theo dõi chi tiết phải thu, phải trả, cụ thể như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

**Phải thu**

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>  | <b>Số dư đầu năm</b> | <b>Số phát sinh tăng</b> | <b>Số phát sinh giảm</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b>  |
|--------------|------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1            | Hợp đồng xây lắp | 8.317.912.481        | 8.606.488.677            | 7.232.544.289            | 9.691.856.869         |
| 2            | Kinh phí đền bù  | 246.193.363          | 388.200.991              | 7.476.000                | 626.918.354           |
|              | <b>Cộng</b>      | <b>8.564.105.844</b> | <b>8.987.213.668</b>     | <b>7.240.020.289</b>     | <b>10.318.775.223</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****1.2. Các nghiệp vụ phát sinh của các bên liên quan như sau:****Phải thu**

| Số TT | Tên Công ty                           | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư cuối kỳ |
|-------|---------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
| 1     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2  | 130.046.250   | -                 | 130.046.250       | -             |
| 2     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4  | 739.365.160   | -                 | 266.457.893       | 472.907.267   |
| 3     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO9  | 504.255.621   | 100.277.805       | 604.533.426       | -             |
| 4     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO10 | 307.211.743   | -                 | 100.000.000       | 207.211.743   |

**Phải trả**

| Số TT | Tên Công ty                          | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư cuối kỳ |
|-------|--------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
| 1     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 | 11.489.917    | -                 | -                 | 11.489.917    |
| 2     | Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 | 15.531.791    | -                 | 15.531.791        | -             |

Hợp đồng tín dụng số 05/2011 ngày 20 tháng 10 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và bà Trần Thị Phương Mai (ủy viên Hội đồng Quản trị) về việc vay vốn sản xuất số tiền là 200.000.000 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 200.000.000 đồng.

**1.3 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

|               | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Lương, thưởng | 309.004.700        | 264.002.400        |
| Thù lao       | 69.600.000         | 63.600.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>378.604.700</b> | <b>327.602.400</b> |

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào quan trọng cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

**3. Công cụ tài chính (tiếp theo)****3.1. Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Cuối năm              | Đầu năm               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 845.713.161           | 29.059.451            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.641.872.424        | 16.155.324.022        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                     | -                     |
| Đầu tư dài hạn                       | 950.000.000           | 2.000.000.000         |
| Tài sản tài chính khác               | 1.374.147.493         | 1.276.367.063         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>18.811.733.078</b> | <b>19.431.691.085</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 400.000.000           | 1.196.895.002         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.297.860.736         | 2.412.864.393         |
| Chi phí phải trả                     | 128.047.772           | 8.171.373             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.825.908.508</b>  | <b>3.617.930.768</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Cuối năm   | Đầu năm    |
|----------------|------------|------------|
| <b>Tài sản</b> |            |            |
| Gốc bằng USD   | 19.546.661 | 17.749.318 |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3.3. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| <b>Khoản mục</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>    | <b>Từ 1 năm - 5 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                      |                         |                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                      |                         |                       |
| Các khoản vay                        | 400.000.000          | -                       | 400.000.000           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.297.860.736        | 61.503.072              | 2.297.860.736         |
| Chi phí phải trả                     | 128.047.772          | -                       | 128.047.772           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.825.908.508</b> | <b>61.503.072</b>       | <b>2.825.908.508</b>  |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                      |                         |                       |
| Các khoản vay                        | 1.196.895.002        | -                       | 1.196.895.002         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.412.864.393        | 61.503.072              | 2.412.864.393         |
| Chi phí phải trả                     | 8.171.373            | -                       | 8.171.373             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.617.930.768</b> | <b>61.503.072</b>       | <b>3.617.930.768</b>  |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                      |                         |                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                      |                         |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 845.713.161          | -                       | 845.713.161           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.959.775.379        | 7.682.097.045           | 15.641.872.424        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                    | 950.000.000             | 950.000.000           |
| Tài sản tài chính khác               | 1.152.770.212        | 221.377.281             | 1.374.147.493         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.958.258.752</b> | <b>8.632.097.045</b>    | <b>18.811.733.078</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                      |                         |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 29.059.451           | -                       | 29.059.451            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.344.573.079        | 8.810.750.943           | 16.155.324.022        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                    | 2.000.000.000           | 2.000.000.000         |
| Tài sản tài chính khác               | 1.266.244.563        | 10.122.500              | 1.276.367.063         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.639.877.093</b> | <b>10.820.873.443</b>   | <b>19.431.691.085</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Số liệu so sánh**

Tài liệu so sánh: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học AISC - Chi nhánh Hà Nội.

---

**Đậu Ngọc Thanh**  
**Giám đốc**

---

**Trần Thị Lương**  
**Kế toán trưởng**

*Ngày 20 tháng 03 năm 2012*